

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4008 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 16 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả Đề án: “ Điều tra,
đánh giá tiềm năng và trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác
trên địa bàn tỉnh Nghệ An- giai đoạn 1”

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Quyết định số 3573/QĐ-UBND ngày 13/10/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt đề cương đề án: Điều tra, đánh giá tiềm năng và trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác trên địa bàn tỉnh Nghệ An - giai đoạn 1;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8158/TTr-STNMT.NBĐ&BĐKH ngày 14/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thực hiện đề án: “ Điều tra, đánh giá tiềm năng và trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác trên địa bàn tỉnh Nghệ An - giai đoạn 1” với các nội dung chủ yếu sau:

1. Thông tin chung đề án

- Tên Đề án: Điều tra, đánh giá tiềm năng và trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác trên địa bàn tỉnh Nghệ An - giai đoạn 1.
- Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An.
- Đơn vị thực hiện đề án: Viện Tài nguyên môi trường nước.
- Cơ quan phối hợp: UBND các huyện, thị xã và thành phố: Vinh, Cửa Lò, Hoàng Mai, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Nam Đàn, Thanh Chương, Yên Thành và Đô Lương.
- Địa điểm thực hiện đề án: địa bàn hành chính 11 huyện, thành phố và thị xã: Vinh, Cửa Lò, Hoàng Mai, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Nam Đàn, Thanh Chương, Yên Thành và Đô Lương.

- Thời gian thực hiện đề án: năm 2021- 2022.

2. Nội dung, kết quả thực hiện Đề án

2.1. Điều tra, khảo sát thu thập bổ sung tài liệu, số liệu nước dưới đất

- Điều tra tài nguyên nước dưới đất các huyện chưa có tài liệu tỷ lệ 1:50.000 bao gồm: 1 phần các huyện: Thanh chương, Đô Lương, Hưng Nguyên, Nam Đàn, Nghi Lộc và Quỳnh Lưu với diện tích điều tra: 1.550 km².

- Điều tra đánh giá bổ sung tài nguyên nước dưới đất các huyện đã có tài liệu tỷ lệ 1:50.000 và tỷ lệ 1: 25.000 bao gồm toàn bộ các huyện, thị xã, thành phố: Yên Thành, Diễn Châu, Cửa Lò, Hoàng Mai, Vinh và 1 phần các huyện: Thanh Chương, Đô Lương, Nghi Lộc, Quỳnh Lưu, Nam Đàn và Hưng Nguyên với diện tích điều tra: 2.330 km².

- Tổng số phiếu điều tra: 306 phiếu điều tra tại xã, phường, thị trấn; 1.589 phiếu điều tra giếng đào; 91 phiếu điều tra mạch lộ; 1.987 phiếu điều tra giếng khoan; 1.055 phiếu số phiếu điều tra điểm địa chất.

2.2. Tổng hợp kết quả điều tra thực địa và biên tập bản đồ đánh giá trữ lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000

- Báo cáo Tổng hợp kết quả điều tra thực địa (bao gồm các nội dung: thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin công tác điều tra, đánh giá tài nguyên dưới đất; tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá; phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước dưới đất) với diện tích điều tra: 2.328 km²

- Biên tập, lập Bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000; biên tập, lập Bản đồ chất lượng nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000; biên tập, lập bản đồ modul dòng ngầm tỷ lệ 1:50.000

2.3. Lấy mẫu nước, phân tích

- Lấy và bảo quản mẫu nước dưới đất: 465 mẫu.

- Phân tích mẫu nước dưới đất: phân tích chỉ tiêu môi trường, nhiễm bẩn, vi sinh, vi lượng (Đối với chỉ tiêu vi lượng phân tích 46 mẫu/465 mẫu).

2.4. Xây dựng mô hình số dòng chảy và mô hình lan truyền vật chất nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An

- Xây dựng mô hình dòng chảy nước dưới đất phục vụ đánh giá trữ lượng khai thác và dự báo: 01 mô hình, khối lượng: 1.888km².

- Xây dựng mô hình dịch chuyển vật chất xác định mặn nhạt và tốc độ dịch chuyển ranh giới mặn nước dưới đất phục vụ đánh giá mức độ cạn kiệt từng vùng: 01 mô hình, khối lượng: 1.888km².

2.5. Xây dựng Báo cáo tổng kết và các chuyên đề

- Báo cáo tổng kết kết quả thực hiện đề án và báo cáo tóm tắt
- 05 Báo cáo chuyên đề bao gồm: phân tích, đánh giá và đặc điểm tài nguyên nước dưới đất; Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác và chất lượng nước dưới đất; phân tích, đánh giá mức độ tổn thương nước dưới đất và các nhân tố ảnh hưởng tới chúng; phân tích, đánh giá các phương pháp xác định trữ lượng nước dưới đất; đánh giá trữ lượng có thể khai thác, sử dụng nguồn nước dưới đất.

2.6. Xác định tiềm năng, trữ lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An có thể khai thác giai đoạn 1

Kết quả tại vùng thực hiện đề án tồn tại 10 tầng chứa nước bao gồm 2 tầng chứa nước lỗ hổng và 8 tầng chứa nước khe nứt có tuổi từ Proterozoi đến Holocen; Kết quả điều tra, tính toán trữ lượng nước dưới đất cụ thể như sau:

- Tổng trữ lượng tiềm năng tài nguyên nước dưới đất khu vực đề án là 1.649.047 m³/ngày đêm.

- Tổng trữ lượng có thể khai thác của các tầng chứa nước khe nứt khu vực đề án là 260.246 m³/ngày đêm.

- Tổng trữ lượng có thể khai thác của tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích đệ Tứ (qh và qp) là 356.331 m³/ngày. Trong đó, trữ lượng nước nhạt có thể khai thác được 283.928 m³/ngày đêm.

- Trữ lượng tiềm năng nước dưới đất phân theo huyện, thị xã, thành phố gồm: Vinh: 67.313 m³/ngày đêm, Hoàng Mai: 74.229 m³/ngày đêm, Cửa Lò: 14.132 m³/ngày đêm, Quỳnh Lưu: 140.515 m³/ngày đêm, Diễn Châu: 135.693 m³/ngày đêm, Nghi Lộc: 155.088 m³/ngày đêm, Yên Thành: 144.382 m³/ngày đêm, Đô Lương: 120.504 m³/ngày đêm, Thanh Chương: 585.797 m³/ngày đêm, Nam Đàn: 118.781 m³/ngày đêm và Hưng Nguyên: 69.494 m³/ngày đêm.

- Về chất lượng nước dưới đất: đã xác định diện tích nhiễm mặn tầng chứa nước Holocen là 318 km²; tầng chứa nước Pleistocen là 338 km². Các tầng chứa nước khe nứt có chất lượng nước tốt.

(Có Phụ lục trữ lượng nước dưới đất theo tầng chức nước và đơn vị hành chính kèm theo)

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức công bố trữ lượng nước dưới đất có thể khai thác trên địa bàn tỉnh Nghệ An- giai đoạn 1;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan sử dụng hiệu quả các sản phẩm của đề án và thực hiện công tác quản lý nhà nước có liên quan theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trưởng ban Quản lý Khu Kinh tế Đông Nam; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã: Vinh, Cửa Lò, Hoàng Mai, Diễn Châu, Quỳnh Lưu, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Nam Đàn, Thanh Chương, Yên Thành, Đô Lương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để B/cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để B/cáo);
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh (NN);
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Lưu VT, NN (V).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Đệ

**PHỤ LỤC 01: TRỮ LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT XÁC ĐỊNH
THEO TẦNG CHỨA NƯỚC**

(Kèm theo QĐ số 4008 /QĐ-UBND ngày 16 /12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tầng chứa nước	Trữ lượng tĩnh (m ³ /ngày)	Trữ lượng động (m ³ /ngày)	Tiềm năng tài nguyên nước (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)
1	Tầng chứa nước qh	132.260	180.213	312.473	93.742
2	Tầng chứa nước qp	259.843	209.246	469.089	140.727
3	Tầng chứa nước c ₁	2.734	14.206	16.940	5.082
4	Tầng chứa nước t ₂	273.340	79.124	352.464	105. 739
5	Tầng chứa nước S ₂ d ₁	36.584	62.259	98.843	29.653
6	Tầng chứa nước o ₃ s ₁	67.231	157.417	224.648	67.394
7	Tầng chứa nước q	7.432	1.032	8.464	2.539
8	Tầng chứa nước t ₃	4.038	21.192	25.230	7.569
9	Tầng chứa nước t ₂₋₃	872	396	1.268	380
10	Tầng chứa nước d ₁₋₂	10.361	129.268	139.629	41.889
	Tổng	794.694	854.353	1.649.047	494.714

**PHỤ LỤC 02: TRỮ LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT THEO
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

(Kèm theo QĐ số 4008 /QĐ-UBND ngày 16 /12/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

Bảng 1: Trữ lượng nước dưới đất huyện Nghi Lộc *NHL*

STT	Tên xã/ Thị trấn	Trữ lượng tĩnh (m ³ /ngày)	Trữ lượng động (m ³ /ngày)	Trữ lượng tiềm năng (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)
1	Nghi Thạch	3.008	1.600	4.608	1.382
2	Nghi Xuân	2.264	1.111	3.375	1.013
3	Khánh Hợp	2.253	1.711	3.964	1.189
4	Nghi Quang	2.384	2.683	5.067	1.520
5	Nghi Thuận	1.146	1.925	3.071	921
6	Nghi Diên	1.676	1.811	3.487	1.046
7	Nghi Hòa	1.495	867	2.362	709
8	Nghi Vạn	3.718	2.624	6.342	1.903
9	Nghi Đồng	2.590	4.327	6.917	2.075
10	Nghi Hưng	1.780	3.407	5.187	1.556
11	Nghi Văn	5.459	8.392	13.851	4.155
12	Nghi Kiều	4.877	6.202	11.079	3.324
13	Nghi Công Nam	4.275	3.475	7.750	2.325
14	Nghi Công Bắc	1.992	2.457	4.450	1.335
15	Nghi Mỹ	1.532	3.092	4.624	1.387
16	Nghi Lâm	2.621	5.850	8.471	2.541
17	Nghi Phương	2.726	3.944	6.670	2.001
18	Nghi Tiến	1.662	2.133	3.795	1.139
19	Nghi Thiết	1.366	1.247	2.613	784
20	Nghi Thịnh	911	1.068	1.979	594
21	Nghi Xá	1.237	1.761	2.999	900
22	Nghi Long	1.193	1.934	3.127	938
23	Nghi Trung	3.120	2.304	5.423	1.627
24	TT Quán Hành	797	522	1.319	396
25	Nghi Phong	6.035	2.683	8.718	2.615

STT	Tên xã/ Thị trấn	Trữ lượng tĩnh (m ³ /ngày)	Trữ lượng động (m ³ /ngày)	Trữ lượng tiềm năng (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)
26	Nghi Trường	2.883	2.045	4.928	1.478
27	Nghi Yên	3.270	5.589	8.859	2.658
28	Phúc Thọ	2.892	1.360	4.252	1.276
29	Nghi Thái	4.629	2.433	7.062	2.119
	Tổng	75.006	80.082	155.088	46.526

Bảng 2: Trữ lượng nước dưới đất huyện Nam Đàn

STT	Tên xã/ Thị trấn	Trữ lượng tĩnh (m ³ /ngày)	Trữ lượng động (m ³ /ngày)	Trữ lượng tiềm năng (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)
1	Nam Kim	5.648	3.176	8.824	2.647
2	Trung Phúc Cường	7.156	4.925	12.082	3.625
3	Khánh Sơn	7.648	4.848	12.495	3.749
4	Thượng Tân Lộc	7.983	4.611	12.594	3.778
5	Hùng Tiến	2.326	2.321	4.647	1.394
6	Hồng Long	2.479	1.854	4.333	1.300
7	Xuân Lâm	3.615	2.461	6.076	1.823
8	Nam Cát	2.434	1.735	4.170	1.251
9	Kim Liên	3.978	3.563	7.541	2.262
10	Nam Giang	3.335	2.413	5.748	1.724
11	Nam Lĩnh	1.796	1.735	3.530	1.059
12	Nam Xuân	1.808	1.611	3.419	1.026
13	Nam Anh	1.823	2.143	3.965	1.190
14	Xuân Hoà	661	807	1.468	440
15	Nam Thanh	3.267	2.160	5.428	1.628
16	TT Nam Đàn	4.352	3.145	7.497	2.249
17	Nam Nghĩa	2.881	1.371	4.252	1.276
18	Nam Thái	2.192	1.492	3.684	1.105
19	Nam Hưng	4.860	2.169	7.029	2.109

STT	Tên xã/ Thị trấn	Trữ lượng tĩnh (m ³ /ngày)	Trữ lượng động (m ³ /ngày)	Trữ lượng tiềm năng (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)
	Tổng	70.243	48.538	118.781	35.634

Bảng 3: Trữ lượng nước dưới đất huyện Hưng Nguyên

STT	Tên xã/ Thị trấn	Trữ lượng tĩnh (m ³ /ngày)	Trữ lượng động (m ³ /ngày)	Trữ lượng tiềm năng (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)
1	Châu Nhân	3.134	2.639	5.774	1.732
2	Hung Đạo	2.242	1.892	4.133	1.240
3	Hung Lĩnh	1.546	1.022	2.568	770
4	Hung Lợi	1.997	1.570	3.566	1.070
5	Hung Mỹ	1.915	1.406	3.322	997
6	Hung Nghĩa	2.859	2.006	4.864	1.459
7	Hung Phúc	410	1.185	1.596	479
8	Hung Tây	5.112	3.956	9.068	2.720
9	Hung Tân	1.486	1.065	2.551	765
10	Hung Thành	2.174	1.971	4.145	1.244
11	Hung Thịnh	617	874	1.491	447
12	Hung Thông	1.304	1.034	2.338	701
13	Hung Trung	826	2.361	3.187	956
14	Hung Yên Bắc	1.929	924	2.854	856
15	Hung Yên Nam	2.096	1.781	3.876	1.163
16	Long Xá	2.746	1.885	4.631	1.389
17	Xuân Lam	4.048	2.669	6.717	2.015
18	TT Hưng Nguyên	1.593	1.220	2.813	844
	Tổng	38.035	31.460	69.494	20.848

Bảng 4: Trữ lượng nước dưới đất huyện Đô Lương

STT	Tên xã/ Thị trấn	Trữ lượng tĩnh (m ³ /ngày)	Trữ lượng động (m ³ /ngày)	Trữ lượng tiềm năng (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)
1	Bắc Sơn	762	810	1.572	472
2	Minh Sơn	1.323	1.732	3.055	917
3	Mỹ Sơn	3.790	2.164	5.954	1.786
4	Xuân Sơn	1.341	963	2.304	691
5	Đặng Sơn	941	807	1.748	524
6	Nam Sơn	2.438	3.329	5.767	1.730
7	Lam Sơn	2.282	1.722	4.004	1.201
8	Hồng Sơn	2.327	618	2.944	883
9	Lưu Sơn	1.303	981	2.284	685
10	Giang Sơn Đông	2.768	4.819	7.587	2.276
11	Giang Sơn Tây	2.024	3.276	5.300	1.590
12	Ngọc Sơn	968	408	1.377	413
13	Nhân Sơn	2.271	1.995	4.266	1.280
14	Thuận Sơn	1.890	1.514	3.404	1.021
15	Trung Sơn	2.091	1.461	3.552	1.066
16	Đà Sơn	1.214	971	2.184	655
17	Lạc Sơn	1.339	1.143	2.482	744
18	Đông Sơn	2.517	1.265	3.781	1.134
19	Yên Sơn	428	454	882	264
20	Văn Sơn	992	798	1.790	537
21	Bãi Sơn	2.562	717	3.279	984
22	Thịnh Sơn	1.620	1.411	3.031	909
23	Tân Sơn	1.313	1.347	2.660	798
24	Thượng Sơn	2.680	2.698	5.379	1.614
25	Quang Sơn	1.469	1.812	3.281	984
26	Thái Sơn	2.138	3.827	5.965	1.790
27	Hiền Sơn	1.550	2.781	4.331	1.299

STT	Tên xã/ Thị trấn	Trữ lượng tĩnh (m ³ /ngày)	Trữ lượng động (m ³ /ngày)	Trữ lượng tiềm năng (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)
28	Trù Sơn	2.670	3.920	6.590	1.977
29	Đại Sơn	3.510	4.795	8.305	2.491
30	TT Đô Lương	1.156	1.024	2.179	654
31	Hòa Sơn	2.398	696	3.095	928
32	Bồi Sơn	1.646	540	2.186	656
33	Tràng Sơn	2.653	1.333	3.986	1.196
	Tổng	62.373	58.131	120.504	36.151

Bảng 5: Trữ lượng nước dưới đất huyện Thanh Chương

STT	Tên xã/ Thị trấn	Trữ lượng tĩnh (m ³ /ngày)	Trữ lượng động (m ³ /ngày)	Trữ lượng tiềm năng (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)
1	Thanh Mỹ	4.672	14.527	19.198	5.760
2	Thanh Hương	5.860	17.316	23.177	6.953
3	Thanh Khai	1.701	1.259	2.960	888
4	Thanh Thủy	21.183	39.942	61.125	18.337
5	Thanh Mai	8.998	14.178	23.176	6.953
6	Thanh Giang	1.227	1.328	2.555	766
7	Thanh Xuân	7.748	10.512	18.260	5.478
8	Thanh Lâm	8.357	4.234	12.592	3.778
9	Thanh Đồng	1.198	505	1.703	511
10	Thanh Phong	3.063	1.899	4.962	1.488
11	Thanh Tiên	1.836	3.376	5.212	1.564
12	Đại Đồng	4.384	3.331	7.715	2.314
13	Đồng Văn	1.325	1.904	3.229	969
14	TT Thanh Chương	768	417	1.185	355
15	Cát Văn	3.749	2.645	6.394	1.918
16	Thanh Nho	1.939	9.299	11.238	3.371
17	Thanh Hòa	1.095	6.327	7.422	2.227
18	Phong thịnh	1.652	8.285	9.937	2.981

19	Thanh Liên	2.121	5.890	8.012	2.404
20	Thanh Khê	1.365	701	2.066	620
21	Thanh Yên	1.197	1.054	2.251	675
22	Thanh Long	475	578	1.053	316
23	Thanh Hà	7.286	10.489	17.775	5.333
24	Thanh Tùng	3.841	3.087	6.928	2.078
25	Thanh An	6.727	10.379	17.106	5.132
26	Thanh Thịnh	3.612	10.020	13.632	4.090
27	Thanh Lĩnh	1.566	3.054	4.620	1.386
28	Thanh Chi	1.308	6.827	8.135	2.440
29	Võ Liệt	3.092	1.548	4.639	1.392
30	Ngọc Sơn	968	408	1.377	413
31	Xuân Tường	1.985	1.225	3.210	963
32	Thanh Dương	1.850	1.483	3.334	1.000
33	Thanh Lương	1.893	1.682	3.575	1.073
34	Thanh Đức	33.554	46.393	79.947	23.984
35	Hạnh Lâm	16.397	36.863	53.260	15.978
36	Thanh Sơn	11.672	48.866	60.538	18.161
37	Thanh Ngọc	4.727	3.423	8.150	2.445
38	Ngọc Lâm	13.056	51.094	64.150	19.245
	Tổng	199.449	386.348	585.797	175.739

Bảng 6: Trữ lượng nước dưới đất huyện Yên Thành

STT	Tên xã/ Thị trấn	Trữ lượng tĩnh (m ³ /ngày)	Trữ lượng động (m ³ /ngày)	Trữ lượng tiềm năng (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)
1	Phúc Thành	974	1.760	2.735	820
2	Hậu thành	3.339	1.686	5.025	1.508
3	Đại Thành	799	909	1.708	512
4	Tây Thành	4.042	1.124	5.166	1.550
5	Kim Thành	5.052	1.431	6.483	1.945
6	Đồng Thành	5.632	2.560	8.192	2.458

STT	Tên xã/ Thị trấn	Trữ lượng tĩnh (m ³ /ngày)	Trữ lượng động (m ³ /ngày)	Trữ lượng tiềm năng (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)
7	Lý Thành	515	733	1.248	375
8	Hùng Thành	3.234	1.303	4.537	1.361
9	Lăng Thành	8.844	3.743	12.587	3.776
10	Tiến Thành	8.549	2.927	11.477	3.443
11	Mã Thành	1.697	1.689	3.385	1.016
12	Đức Thành	2.498	2.632	5.130	1.539
13	Quang Thành	4.346	1.201	5.548	1.664
14	Tăng Thành	767	693	1.460	438
15	Công Thành	477	1.799	2.276	683
16	Bảo Thành	1.132	2.027	3.159	948
17	TT Yên Thành	128	531	659	198
18	Vĩnh Thành	1.337	2.785	4.122	1.237
19	Long Thành	593	2.193	2.785	836
20	Văn Thành	332	1.324	1.656	497
21	Bắc Thành	1.532	947	2.479	744
22	Hợp Thành	172	728	900	270
23	Nhân Thành	518	2.043	2.561	768
24	Hoa Thành	168	669	837	251
25	Phú Thành	181	832	1.012	304
26	Hồng Thành	329	1.531	1.859	558
27	Trung Thành	1.247	762	2.009	603
28	Liên Thành	155	829	984	295
29	Xuân Thành	1.516	2.193	3.709	1.113
30	Khánh Thành	289	1.062	1.351	405
31	Thọ Thành	594	1.833	2.427	728
32	Viên Thành	1.114	2.009	3.123	937
33	Nam Thành	418	632	1.049	315
34	Đô Thành	1.109	2.236	3.345	1.004
35	Mỹ Thành	467	2.047	2.514	754

STT	Tên xã/ Thị trấn	Trữ lượng tĩnh (m ³ /ngày)	Trữ lượng động (m ³ /ngày)	Trữ lượng tiềm năng (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)
36	Minh Thành	5.029	1.956	6.985	2.095
37	Thịnh Thành	4.757	1.299	6.056	1.817
38	Sơn Thành	2.478	3.163	5.641	1.692
39	Tân Thành	4.327	2.380	6.707	2.012
	Tổng	80.180	64.202	144.382	43.315

Bảng 7: Trữ lượng nước dưới đất thị xã Cửa Lò

STT	Tên xã/ Phường	Trữ lượng tĩnh (m ³ /ngày)	Trữ lượng động (m ³ /ngày)	Trữ lượng tiềm năng (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)
1	Nghi Hòa	1.495	867	2.362	709
2	Thu Thủy	238	116	354	106
3	Nghi Thu	938	666	1.604	481
4	Nghi Hương	3.834	1.875	5.709	1.713
5	Nghi Tân	780	583	1.363	409
6	Nghi Hải	1.488	823	2.311	693
7	Nghi Thủy	271	157	428	128
	Tổng	9.045	5.087	14.132	4.239

Bảng 8: Trữ lượng nước dưới đất thành phố Vinh

ST T	Tên xã/ Phường	Trữ lượng tĩnh (m ³ /ngày)	Trữ lượng động (m ³ /ngày)	Trữ lượng tiềm năng (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)
1	Đông Vinh	1.546	1.012	2.558	767
2	Hưng Bình	730	505	1.235	371
3	Hưng Phúc	410	1.185	1.596	479
4	Hà Huy Tập	938	556	1.494	448
5	Lê Mao	363	242	605	182
6	Hưng Dũng	1.620	1.305	2.925	877
7	Hồng Sơn	2.327	618	2.944	883

ST T	Tên xã/ Phường	Trữ lượng tĩnh (m ³ /ngày)	Trữ lượng động (m ³ /ngày)	Trữ lượng tiềm năng (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)
8	Nghi Liên	1.710	786	2.496	749
9	Quang Trung	284	254	538	161
10	Trường Thi	641	658	1.299	390
11	Trung Đô	2.253	1.258	3.511	1.053
12	Bến Thủy	841	677	1.518	455
13	Đội Cung	329	222	551	165
14	Vinh Tân	1.547	1.195	2.742	823
15	Hưng Hoà	3.973	3.684	7.657	2.297
16	Nghi Phú	2.784	1.541	4.325	1.298
17	Nghi Kim	3.001	1.790	4.791	1.437
18	Hưng Đông	2.431	1.497	3.928	1.178
19	Quán Bàu	854	554	1.408	422
20	Hưng Lộc	2.253	1.299	3.551	1.065
21	Cửa Nam	806	549	1.355	407
22	Nghi Đức	3.052	1.483	4.535	1.361
23	Nghi Ân	4.475	2.081	6.555	1.967
24	Lê Lợi	165	171	336	101
25	Hưng Chính	1.786	1.072	2.858	857
	Tổng	41.116	26.197	67.313	20.194

Bảng 9: Trữ lượng nước dưới đất thị xã Hoàng Mai

STT	Tên xã/ Phường	Trữ lượng tĩnh (m ³ /ngày)	Trữ lượng động (m ³ /ngày)	Trữ lượng tiềm năng (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)
1	Quỳnh Vinh	10.804	5.063	15.867	4.760
2	Quỳnh Trang	6.100	3.485	9.586	2.876
3	Quỳnh Lộc	7.345	5.558	12.903	3.871
4	Quỳnh Lập	3.231	4.113	7.344	2.203
5	Quỳnh Xuân	4.529	3.256	7.785	2.336

6	Quỳnh Thiện	4.062	2.627	6.690	2.007
7	Quỳnh Dị	1.675	1.511	3.186	956
8	Quỳnh Phương	1.523	795	2.318	695
9	Quỳnh Liên	3.757	2.112	5.869	1.761
10	Mai Hùng	2.647	1.709	4.356	1.307
	Tổng	43.998	30.231	74.229	22.269

Bảng 10: Trữ lượng nước dưới đất huyện Diễn Châu

STT	Tên xã/ Thị trấn	Trữ lượng tĩnh (m ³ /ngày)	Trữ lượng động (m ³ /ngày)	Trữ lượng tiềm năng (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)
1	Diễn Tháp	264	885	1.149	345
2	Diễn Liên	356	1.563	1.919	576
3	Diễn Đồng	201	564	766	230
4	Diễn Hạnh	347	652	999	300
5	Diễn Thọ	1.437	1.168	2.605	782
6	Diễn Quảng	479	1.064	1.544	463
7	Diễn Nguyên	626	1.404	2.030	609
8	Diễn Thái	316	1.831	2.147	644
9	Diễn Xuân	305	936	1.242	372
10	Diễn Đoài	2.536	2.752	5.288	1.586
11	Diễn Trường	2.518	2.501	5.020	1.506
12	Diễn Hoàng	2.110	1.722	3.832	1.150
13	Diễn Lợi	1.340	2.987	4.328	1.298
14	Diễn Tân	1.689	1.130	2.819	846
15	Diễn Trung	3.696	2.884	6.580	1.974
16	Diễn Phú	5.906	8.215	14.121	4.236
17	Diễn Thịnh	3.490	1.956	5.447	1.634
18	Diễn Hồng	913	1.502	2.414	724
19	Diễn Phong	1.036	924	1.960	588
20	Diễn Yên	2.961	2.777	5.738	1.721
21	Diễn Mỹ	1.473	954	2.427	728

STT	Tên xã/ Thị trấn	Trữ lượng tĩnh (m ³ /ngày)	Trữ lượng động (m ³ /ngày)	Trữ lượng tiềm năng (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)
22	Diễn Hùng	2.875	1.765	4.641	1.392
23	Diễn Hải	2.465	1.486	3.952	1.185
24	Diễn Vạn	1.200	987	2.187	656
25	Diễn Kim	2.706	1.601	4.307	1.292
26	Diễn Kỳ	755	1.321	2.076	623
27	Diễn Bích	776	500	1.276	383
28	Diễn Ngọc	905	682	1.587	476
29	Diễn Phúc	2.210	1.317	3.527	1.058
30	Diễn Cát	1.053	990	2.043	613
31	Diễn Thành	1.989	1.134	3.123	937
32	Diễn An	1.558	1.756	3.314	994
33	TT Diễn Châu	676	427	1.102	331
34	Diễn Lộc	2.163	1.642	3.805	1.141
35	Diễn Hoa	1.792	1.267	3.059	918
36	Mình Châu	6.624	4.965	11.589	3.477
37	Diễn Lâm	5.418	4.313	9.732	2.919
	Tổng	69.166	66.527	135.693	40.708

Bảng 11: Trữ lượng nước dưới đất huyện Quỳnh Lưu

STT	Tên xã/ Thị trấn	Trữ lượng tĩnh (m ³ /ngày)	Trữ lượng động (m ³ /ngày)	Trữ lượng tiềm năng (m ³ /ngày)	Trữ lượng có thể khai thác (m ³ /ngày)
1	Quỳnh Châu	8.558	2.684	11.242	3.373
2	Quỳnh Thọ	1.440	932	2.372	712
3	Quỳnh Hồng	827	1.228	2.055	617
4	Quỳnh Thạch	1.141	1.617	2.758	827
5	Cầu Giát	454	675	1.129	339
6	Quỳnh Đôi	1.044	1.006	2.050	615
7	Quỳnh Giang	983	1.309	2.292	688
8	Quỳnh Thuận	3.132	1.690	4.822	1.446
9	Sơn Hải	400	250	650	195

10	Quỳnh Ngọc	738	585	1.323	397
11	Quỳnh Long	165	118	283	85
12	Quỳnh Bá	778	862	1.640	492
13	Quỳnh Hậu	1.010	1.390	2.400	720
14	Quỳnh Thanh	2.578	2.051	4.629	1.389
15	Quỳnh Yên	3.240	1.852	5.092	1.528
16	Ngọc Sơn	968	408	1.377	413
17	Quỳnh Diễm	3.466	1.968	5.433	1.630
18	Quỳnh Hoa	606	1.461	2.067	620
19	Quỳnh Hưng	1.256	1.262	2.518	755
20	Quỳnh Lâm	1.633	2.937	4.569	1.371
21	Quỳnh Mỹ	1.053	1.345	2.398	719
22	Quỳnh Tam	3.776	1.010	4.786	1.436
23	Quỳnh Tân	5.903	3.169	9.072	2.722
24	Quỳnh Thắng	10.877	3.158	14.035	4.210
25	Tân Sơn	1.313	1.347	2.660	798
26	Tân Thắng	17.076	4.957	22.033	6.610
27	Quỳnh Bảng	5.229	2.642	7.871	2.361
28	Quỳnh Lương	1.723	909	2.632	790
29	An Hoà	2.455	1.361	3.816	1.145
30	Quỳnh Minh	1.035	545	1.580	474
31	Quỳnh Văn	3.357	2.611	5.968	1.790
32	Tiền Thuỷ	846	345	1.191	357
33	Quỳnh Nghĩa	1.499	728	2.227	668
	Tổng	90.105	50.410	140.515	42.155